

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025*(Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.464,18	1.039,15	4.788,91	57.479,63	29.296,74	3.252,60	2.988,33	5.567,07	6.238,04	2.516,19	17.078,75	4.218,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.204,32	95,96	89,95	87,13	209,35	59,34	82,13	139,67	149,89	94,44	47,30	149,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	736,53	87,50	39,06	37,83	69,12	34,01	45,38	139,36	82,81	19,97	37,67	143,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	467,80	8,46	50,88	49,29	140,23	25,33	36,75	0,31	67,08	74,47	9,64	5,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.128,23	65,95	643,71	1.473,51	1.448,82	1.768,85	721,69	582,49	895,19	1.199,26	4.182,69	2.146,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.281,51	777,30	3.186,25	8.036,68	3.354,00	1.350,45	1.847,99	2.274,13	2.411,45	1.177,99	1.049,49	1.815,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.295,53			3.830,71							9.390,91	73,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	73,26		17.584,00	21.352,13			1.538,22	2.478,63			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.248,90	16,04	842,72	26.369,16	2.863,60	69,67	316,30	1.015,59	279,31	37,96	2.407,62	30,95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	29.661,10	9,58	622,98	24.452,22	1.344,23	58,80	314,80	740,52	279,31	41,21	1.790,11	7,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,50	8,52	3,67	13,47	25,23	4,30	17,19	16,97	22,97	6,55	0,74	2,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	122,95		20,22	84,98	17,75							
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,01	2,12	2,39		25,86		3,02		0,61			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.538,99	353,99	1.469,69	900,82	494,57	775,65	740,03	267,53	289,25	1.326,15	1.441,65	479,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	786,35		81,89	199,42	51,81	58,56	47,06	43,96	36,16	58,43	43,52	165,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137,63	137,63										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,77	12,17	0,59	5,04	1,14	0,64	0,26	0,92	1,39	0,76	1,52	0,34

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,05	1,88	0,05	1,47	0,72	0,57		1,61	1,34	0,08		0,33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,02		2,99	7,77	1,31	28,93	0,41	18,79	0,32	0,50		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,78		13,70	5,07	1,46	11,09	6,04	5,31		0,10		3,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.068,51	94,42	1.182,65	425,83	250,38	604,81	614,79	86,03	79,20	1.220,29	1.307,49	202,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.262,55	84,26	112,74	400,60	164,38	62,85	53,30	41,83	75,07	43,85	143,22	80,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	140,55	3,54	1,68	15,72	33,41	34,96	14,10	8,54	3,51	14,70	2,40	8,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,15					1,15						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,86		0,01	0,22	0,29							3,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,65	0,93				1,73						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.631,98	0,29	1.064,98	1,31	51,50	502,22	545,53	35,36		1.161,25	1.160,45	109,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,83	0,31	0,11	0,04		0,02	0,22	0,04	0,05		0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,75	1,48	0,18	1,52	0,30	0,09						0,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,18	3,63	2,95	6,41	0,49	1,80	1,64	0,26	0,58	0,49	1,38	1,55

[illegible]

